

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SD9)

CTCP Sông Đà 9

Ngày 29/12/2023	8,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-3.5%

DT thuần 2023
505
tỷ VNĐ
YoY: ▼69.0 -12.0%

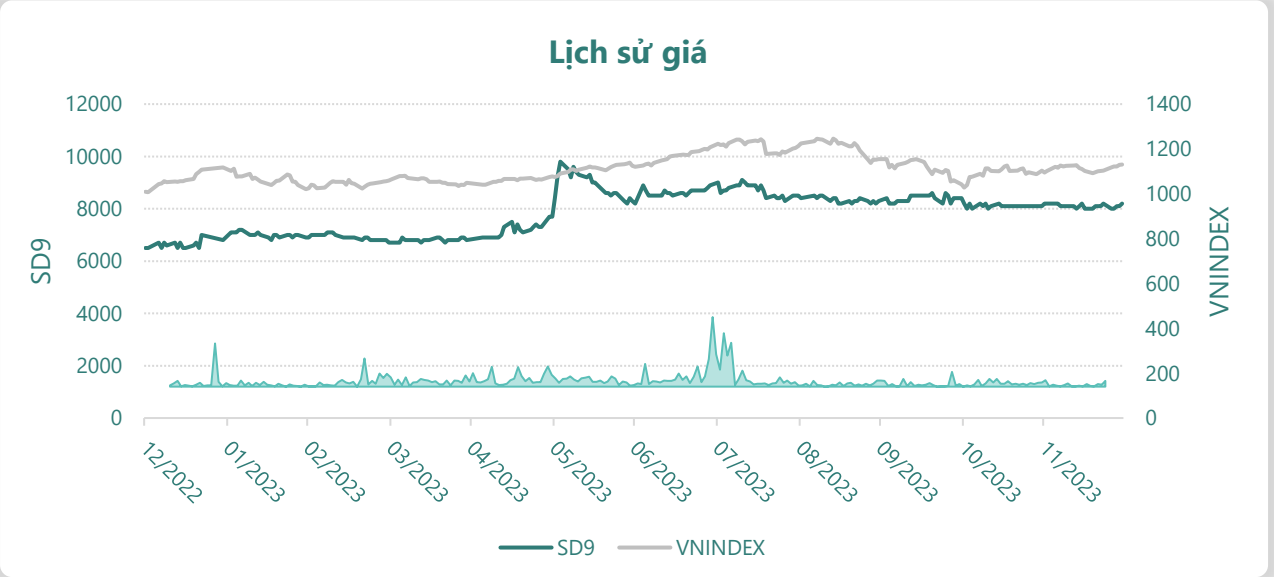
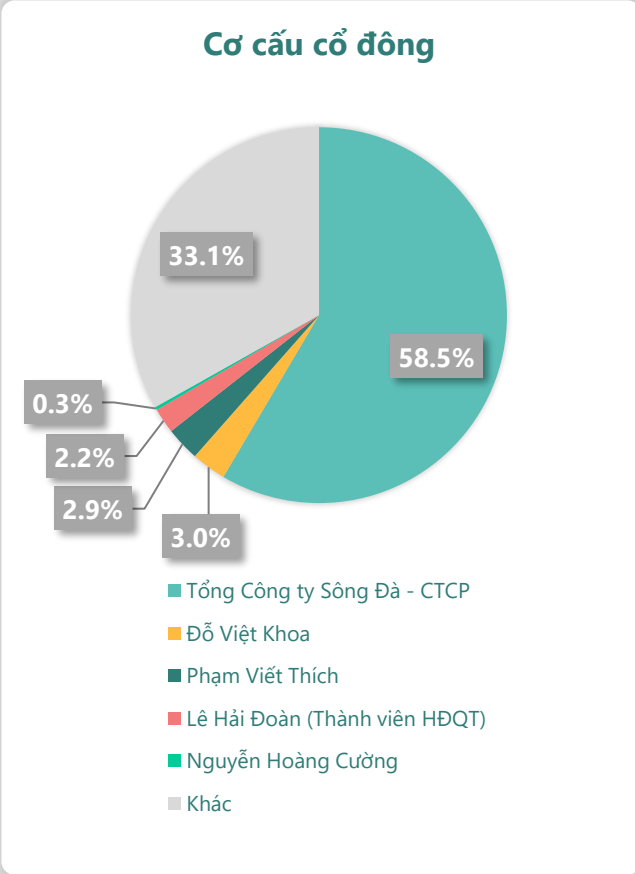
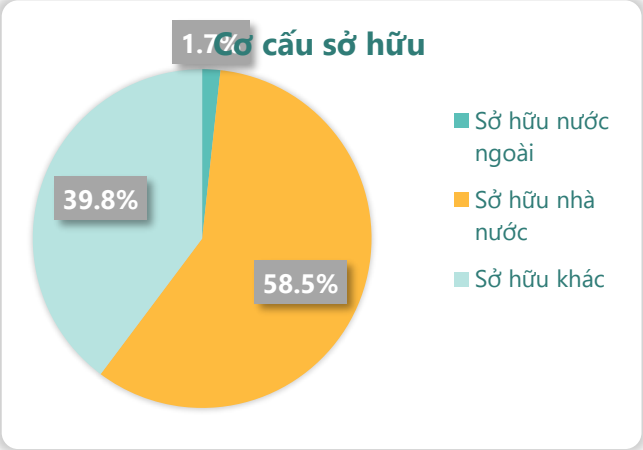
LN thuần 2023
52.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼10.6 -16.9%

LN sau thuế 2023
38.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.40 -12.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
25.9%
YoY: +/-▲ 1.8%

ROE 2023
1.4%
YoY: +/-▼ 0.5%

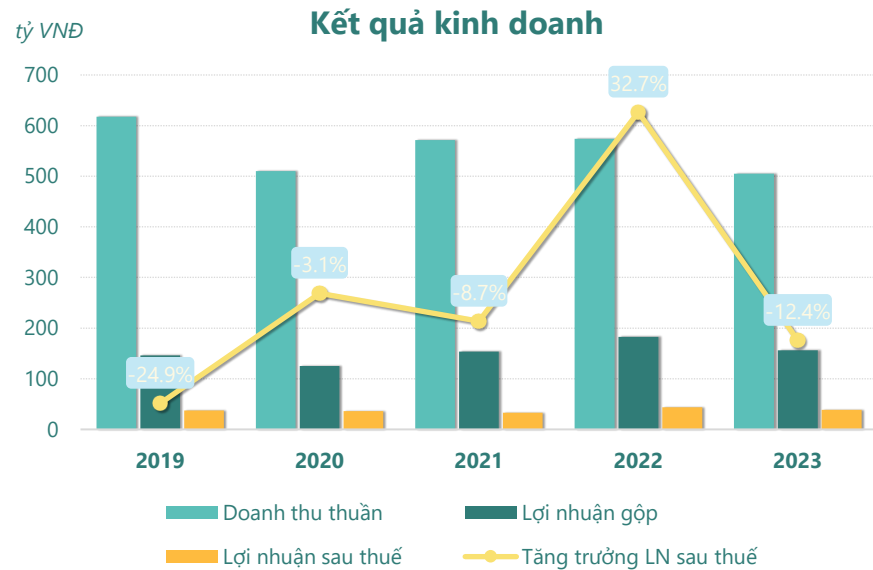
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,500 - 9,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	281
Số lượng CPLH (CP)	34,234,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	29,623
Sở hữu nước ngoài	1.7%
Beta	0.37
EPS	322
P/E	25.5



Kết quả kinh doanh **SD9** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 12.0%** chỉ còn **505.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 12.4%** chỉ còn **38.47** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.43%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

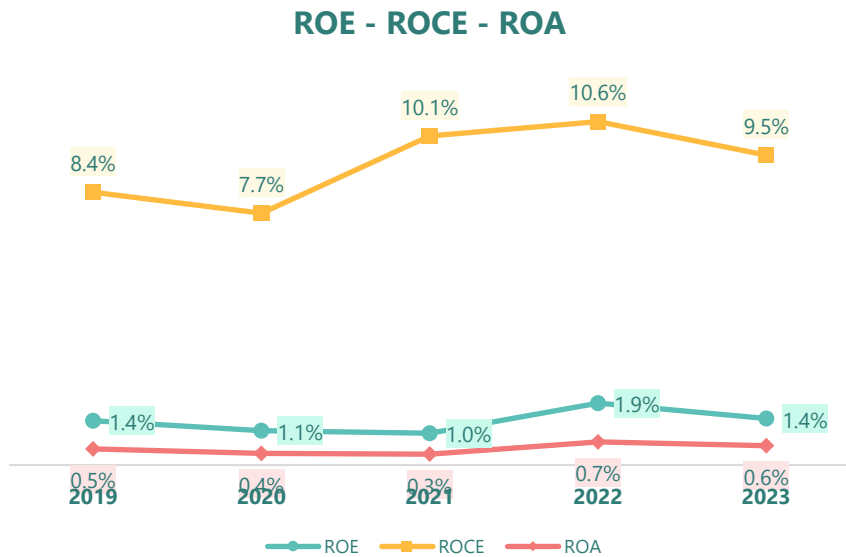
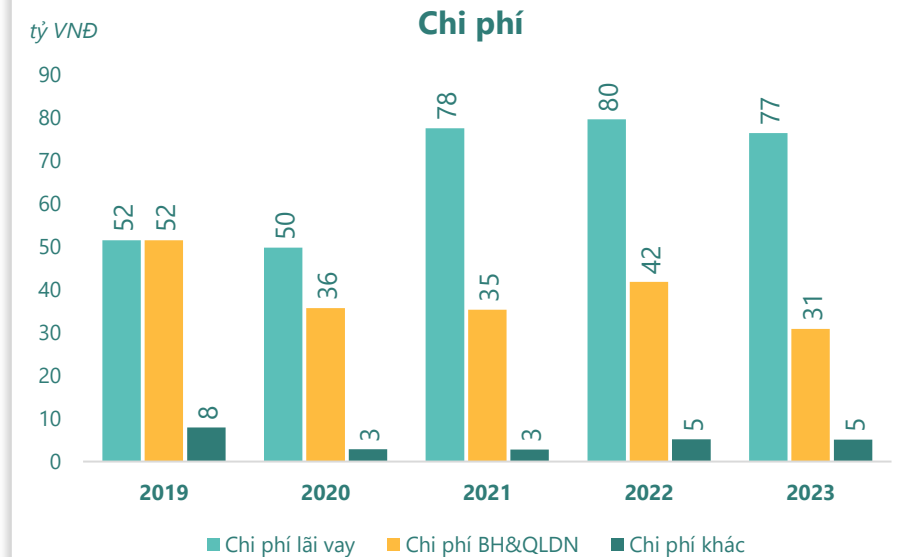
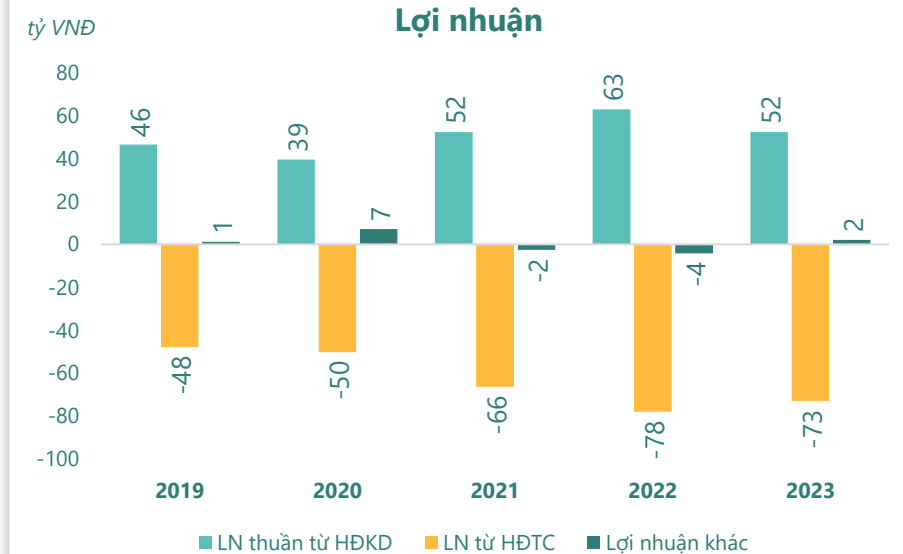
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, SD9 có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **52.17** tỷ đồng, **giảm đi 10.60** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (50.61 tỷ đồng) là 1.56 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

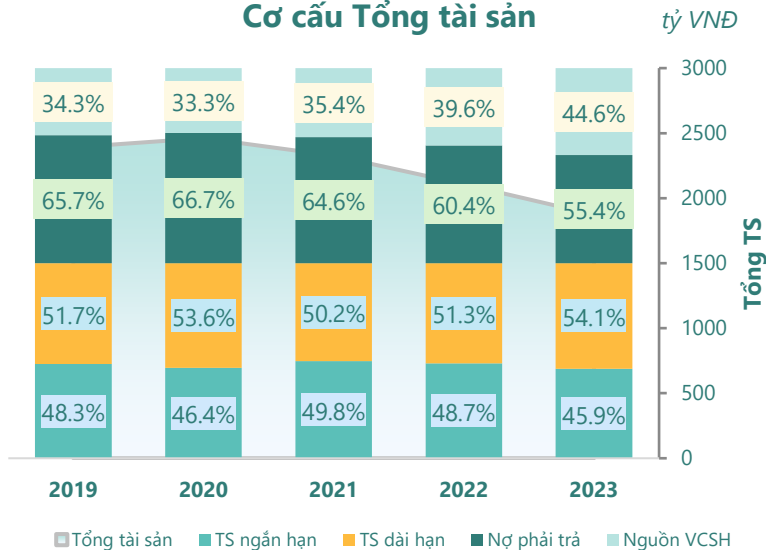
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **76.52** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **30.90** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **5.10** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SD9 năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **1.43%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

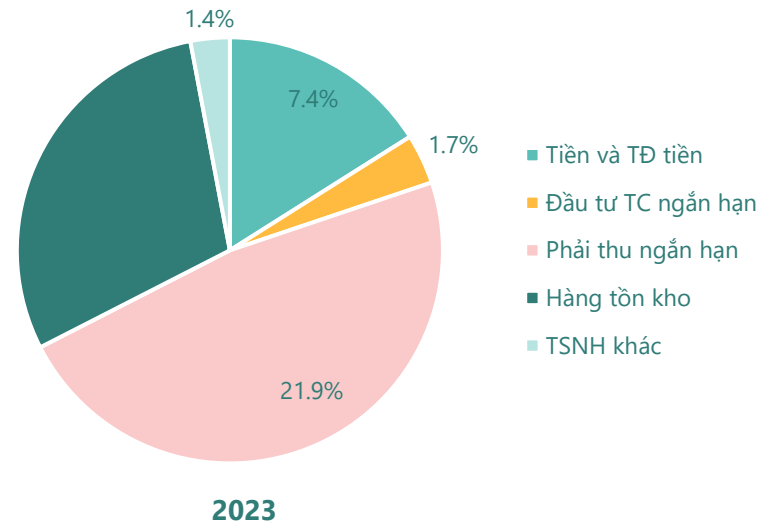


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

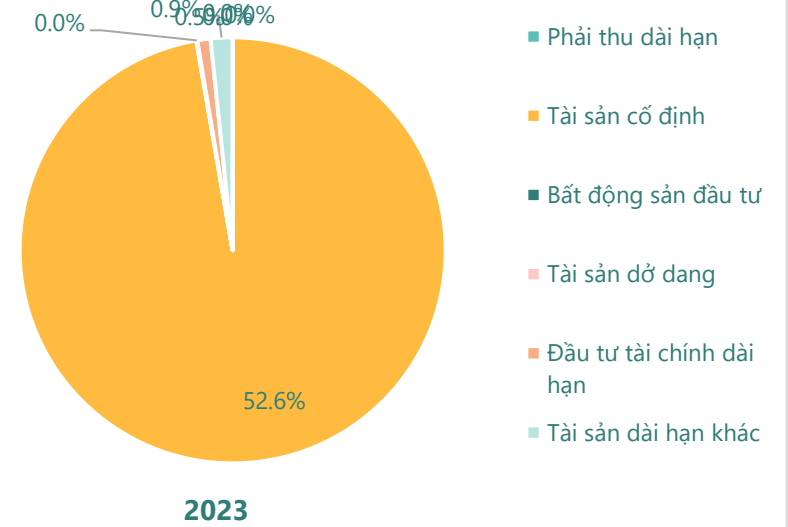
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SD9** năm 2023 đạt **1,875** tỷ đồng, giảm **11.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 45.9% và 54.1%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

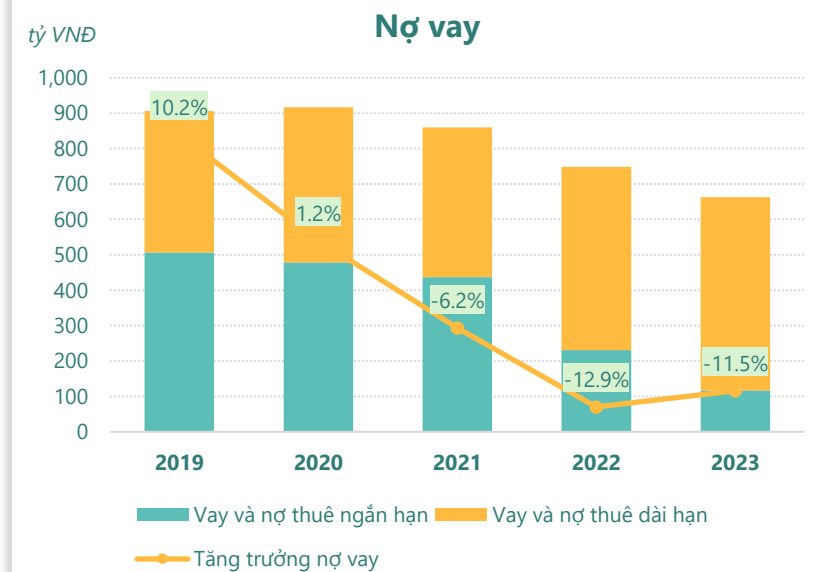
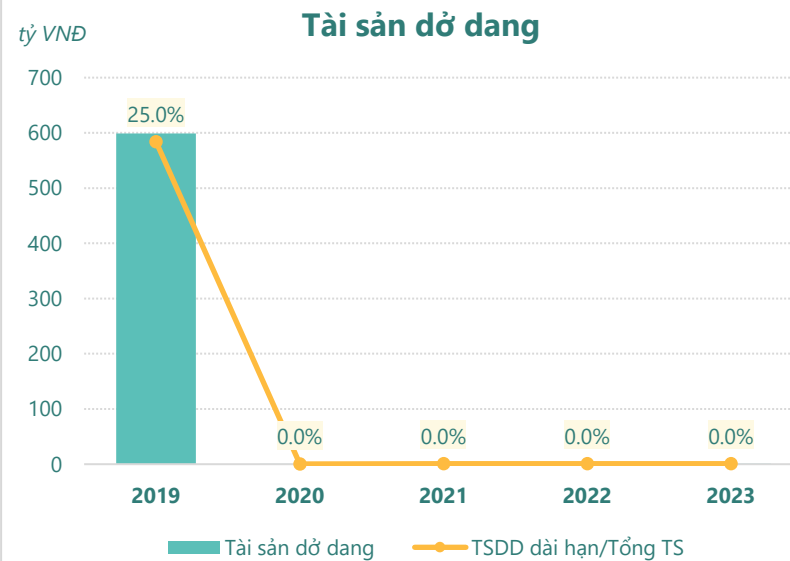
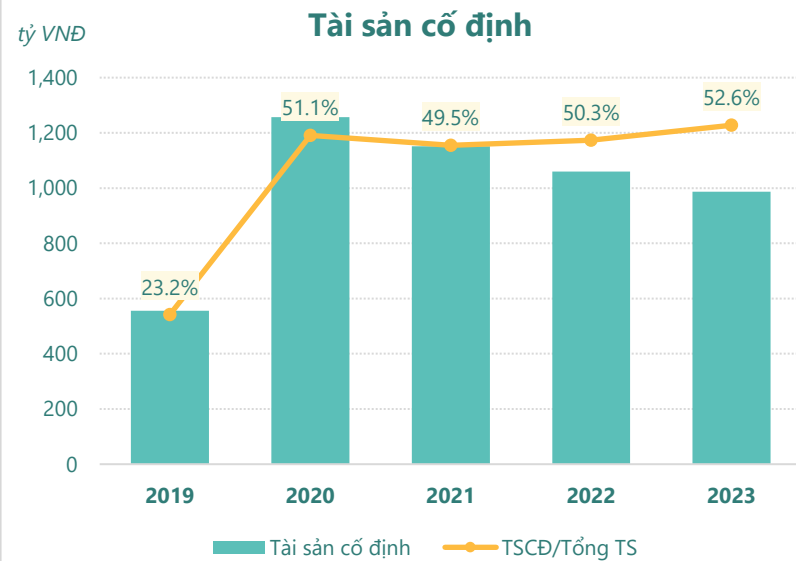
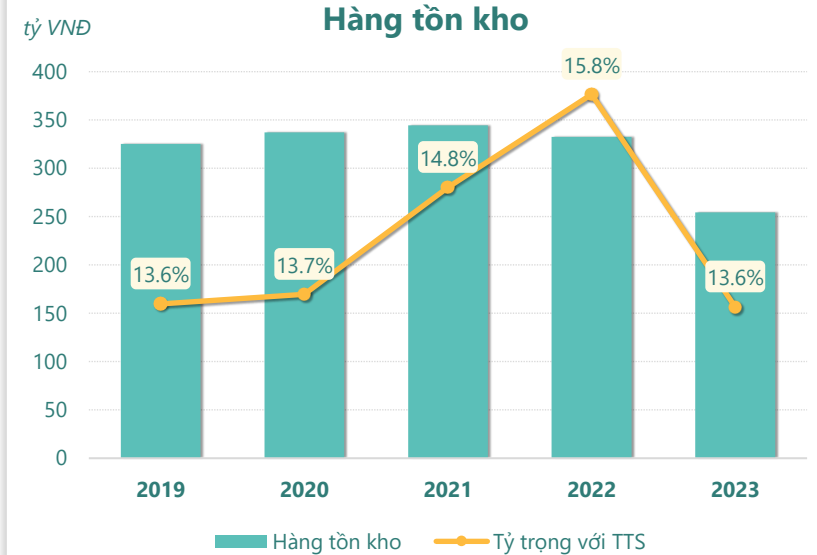
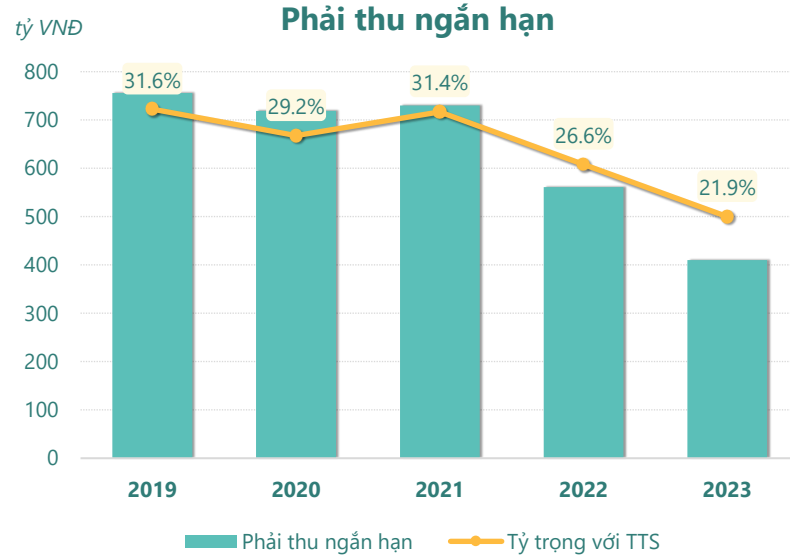
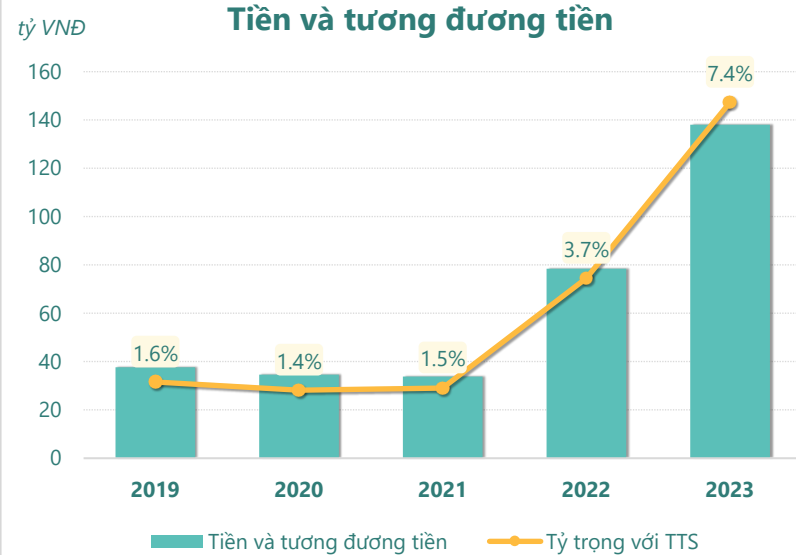
Tài sản ngắn hạn của SD9 năm 2023 giảm **16.2%** so với năm trước, đạt **860.9** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **45.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **21.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 13.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

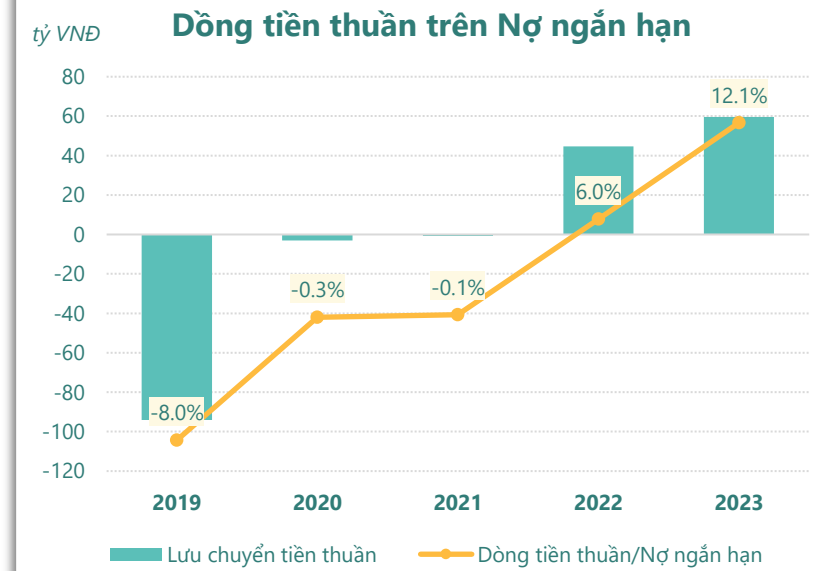
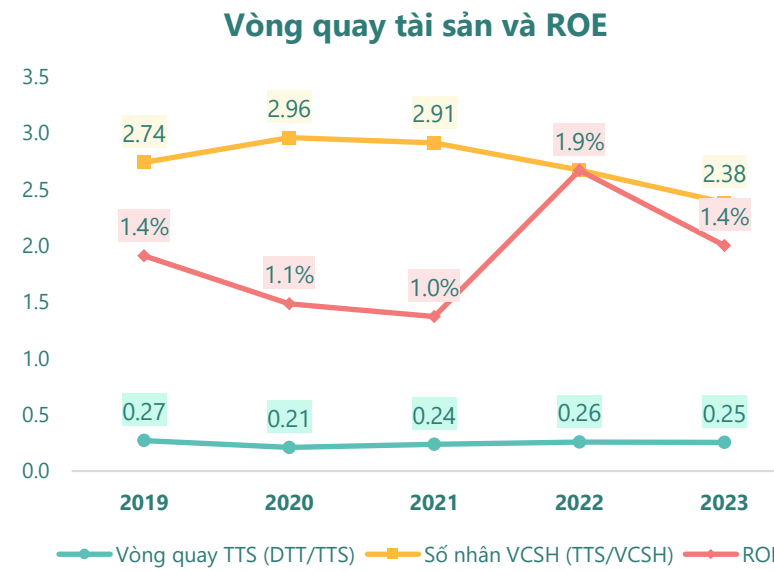
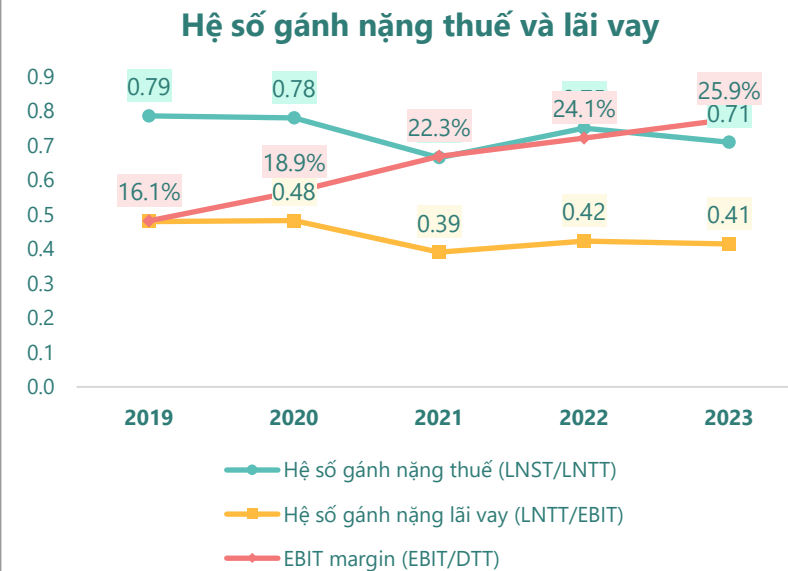
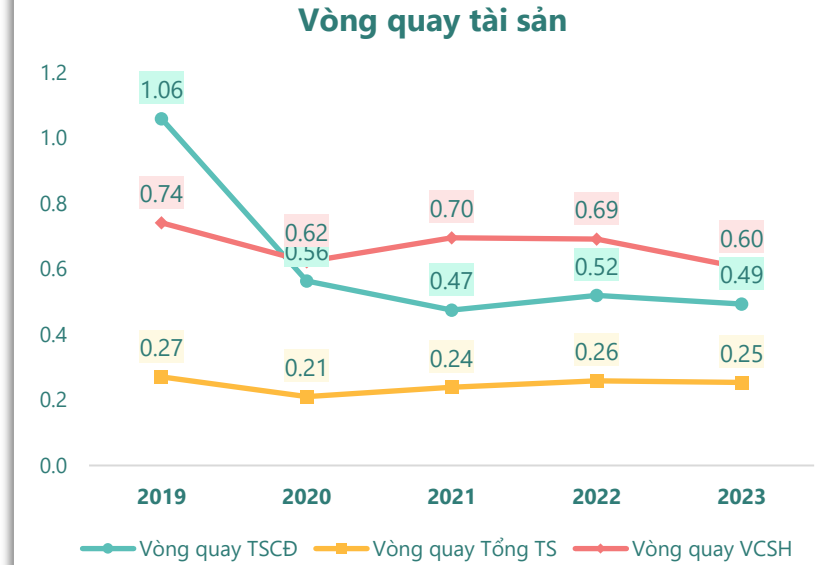
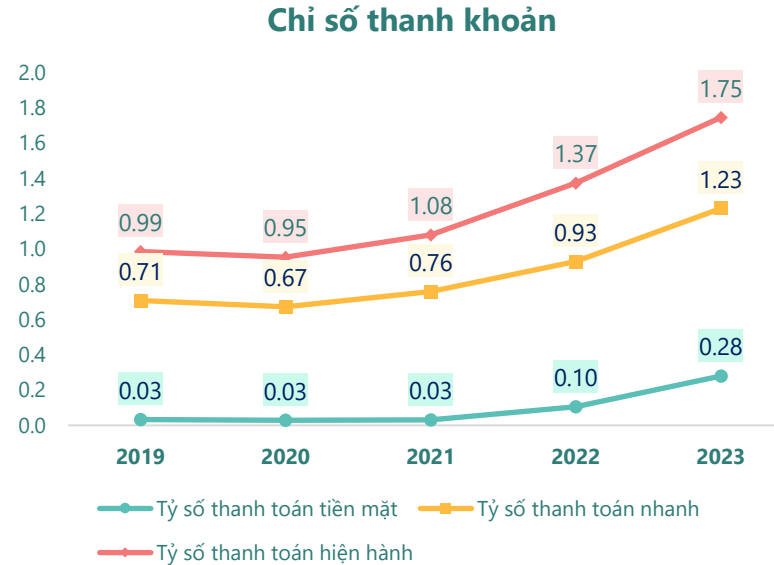
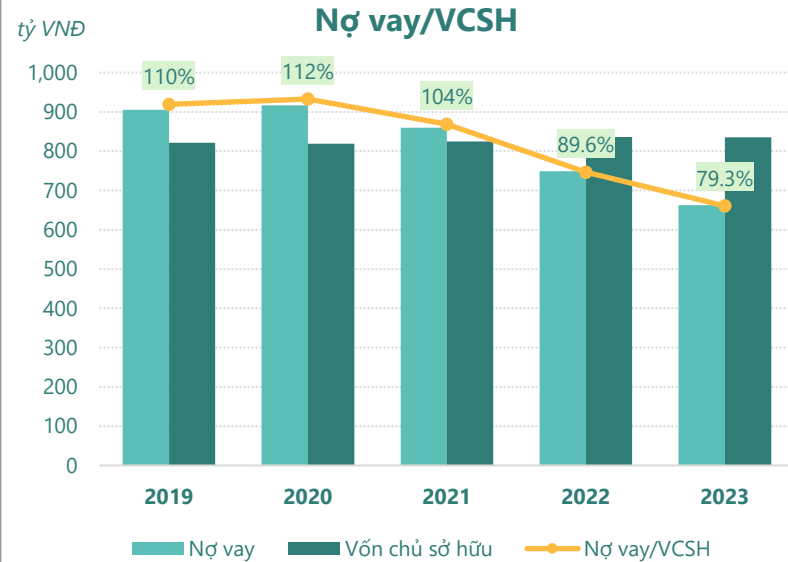
Tài sản dài hạn đạt **1,014** tỷ đồng giảm **6.22%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **54.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **52.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.90%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	510	572	574	505
Giá vốn hàng bán	385	418	392	349
Lợi nhuận gộp	125	154	183	156
Doanh thu HĐTC	3.12	3.81	3.82	4.43
Chi phí TC	53.3	70.1	81.7	77.3
Chi phí lãi vay	49.8	77.6	79.7	76.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.25	0	0	0
Chi phí QLDN	35.5	35.4	41.9	30.9
LN thuần từ HĐKD	39.4	52.3	62.8	52.2
Lợi nhuận khác	7.08	-2.49	-4.27	2.02
LN trước thuế	46.5	49.8	58.5	54.2
Lợi nhuận sau thuế	36.3	33.1	43.9	38.5
LNST của CĐ cty mẹ	8.70	8.05	15.8	12.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	272	80.7	196	176
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-265	-1.86	1.95	-5.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.82	-79.7	-154	-111
Tiền đầu kỳ	37.7	34.7	33.8	78.5
Lưu chuyển tiền thuần	-3.02	-0.85	44.7	59.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	34.7	33.8	78.5	138

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	2,462	2,327	2,109	1,875
Tài sản ngắn hạn	1,143	1,158	1,027	861
Tiền và tương đương tiền	34.7	33.8	78.5	138
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.5	29.5	30.0	32.7
Phải thu ngắn hạn	719	730	561	410
Hàng tồn kho	337	344	332	254
Tài sản ngắn hạn khác	22.5	20.3	25.2	25.6
Tài sản dài hạn	1,319	1,169	1,081	1,014
Phải thu dài hạn	52.4	0	0	0
Tài sản cố định	1,257	1,152	1,060	986
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.33	0.63	0.96	0.68
Đầu tư tài chính dài hạn	4.02	11.6	10.3	10.2
Tài sản dài hạn khác	5.48	4.93	9.76	16.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,643	1,502	1,273	1,039
Nợ ngắn hạn	1,198	1,072	748	493
Vay và nợ thuê ngắn hạn	479	437	231	116
Phải trả người bán ngắn hạn	171	170	156	111
Nợ dài hạn	445	430	525	546
Vay và nợ thuê dài hạn	438	423	518	546
Nguồn vốn chủ sở hữu	819	825	836	836
Vốn chủ sở hữu	819	825	836	836
Vốn điều lệ	342	342	342	342
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0